TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN X** **TỈNH SÓC TRĂNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 116/2023/HNGĐ-ST
Ngày 22-9-2023
V/v ly hôn, yêu cầu huỷ kết hôn trái pháp luật, tranh chấp nuôi con, chia tài sản khi ly hôn và đòi lại tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN X, TỈNH SÓC TRĂNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Kim Nhẫn

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Huỳnh Văn Hiệp

Bà Nguyễn Hồng Phượng

- Thư ký phiên tòa: Ông Trần Văn Dũng - Thư ký Tòa án nhân dân huyện X, tỉnh Sóc Trăng.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện X, tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên tòa: Ông Đặng Văn Tài - Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 9 năm 2023 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện X, tỉnh Sóc Trăng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 32/2023/TLST-HNGĐ ngày 27-3-2023 về việc ly hôn, yêu cầu huỷ kết hôn trái pháp luật, tranh chấp nuôi con, chia tài sản khi ly hôn và đòi lại tài sản theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 267/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 9-8-2023 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Trần Thị Diệu H, sinh năm 1983 (tên gọi khác: K); địa chỉ nơi cư trú: Nhà số 10 ấp B, xã T, huyện X, tỉnh Sóc Trăng. (Có mặt)

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Luật sư Lý B - Văn phòng Luật sư Lý B, Đoàn Luật sư tỉnh Sóc Trăng; địa chỉ liên hệ: Ấp P, xã T, huyện X, tỉnh Sóc Trăng. (Có mặt)

- *Bị đơn:* Ông Nguyễn Văn A, sinh năm 1979 (tên gọi khác: K2); địa chỉ nơi cư trú: Ấp B, xã T, huyện X, tỉnh Sóc Trăng. (Có mặt)

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

+ Bà Nguyễn Thị Đ, sinh năm 1957; địa chỉ nơi cư trú: Ấp B, xã T, huyện X, tỉnh Sóc Trăng. (Có mặt)

+ Anh Nguyễn Chí B, sinh năm 1998; địa chỉ nơi cư trú: Ấp B, xã T, huyện X, tỉnh Sóc Trăng. (Có mặt)

Người đại diện hợp pháp của anh Nguyễn Chí B: Anh Nguyễn Văn T, sinh năm 1990; địa chỉ liên hệ: Số 358/28 đường N, Khóm B, Phường H, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng, là người đại diện theo văn bản uỷ quyền ngày 12-5-2023. (Có mặt)

+ Uỷ ban nhân dân xã T, huyện X, tỉnh Sóc Trăng; địa chỉ trụ sở: Ấp K, xã T, huyện X, tỉnh Sóc Trăng (Vắng mặt)

+ Ngân hàng N; địa chỉ trụ sở: Số 02 phường H, quận Đ, Thành phố Hà Nội. (Vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 27-3-2023, đơn yêu cầu bổ sung đề ngày 11-4-2023, đơn yêu cầu thay đổi yêu cầu khởi kiện đề ngày 29-5-2023, đơn yêu cầu thay đổi yêu cầu khởi kiện đề ngày 20-9-2023, trong quán trình giải quyết vụ án và tại phiên toà, nguyên đơn bà Trần Thị Diệu H trình bày cho rằng năm 2014, bà và ông Nguyễn Văn A tự nguyện chung sống như vợ chồng tại ấp B, xã T, huyện X nhưng chưa làm thủ tục đăng ký kết hôn. Đến ngày 30-9-2019, bà và ông A đăng ký kết hôn tại Uỷ ban nhân dân xã T, huyện X và được cấp Giấy chứng nhận kết hôn số 90. Vợ chồng chung sống hạnh phúc, đến đầu năm 2023 thì bắt đầu phát sinh mâu thuẫn, do ông A có người phụ nữ khác và trúng vé số giải đặc biệt nên tính tình thay đổi, từ đó hôn nhân không còn hạnh phúc. Quá trình chung sống bà và ông A có một con chung tên Nguyễn Hưng T2 (sinh ngày 08-3-2016) hiện đang sống cùng bà. Về tài sản chung giữa bà và ông A có một căn nhà cấp 4 ngang 05m x dài 7,5m toạ lạc ấp B, xã T, huyện X được xây dựng trên phần đất của mẹ chồng bà là bà Nguyễn Thị Đ; một chiếc xe máy biển số 94K1-9729 do bà mua giấy tay giá 12.000.000 đồng ngày 6-01-2023 bà đang sử dụng; xe máy (không nhớ biển số) hiệu Exciter 150 trị giá 37.000.000 đồng mua tháng 01/2023 hiện ông A sử dụng; vào ngày 01-01-2023 thì ông A trúng thưởng vé số kiến thiết giải đặc biệt của Công ty xổ số kiến thiết Kiên Giang số 104380 lĩnh thưởng số tiền 1.800.000.000 đồng và hiện đang quản lý. Về nợ chung giữa bà và ông A không có. Nay bà yêu cầu Toà án giải quyết các vấn đề như sau:

- Về hôn nhân: Yêu cầu ly hôn với ông Nguyễn Văn A;

- Về con chung: Cháu Nguyễn Hưng T2 hiện đang sống cùng bà nên bà yêu cầu được tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng và yêu cầu ông A cấp dưỡng cho con chung 4.000.000 đồng/tháng đến khi con trưởng thành;

- Về tài sản chung: Hai chiếc xe máy thì bà và ông A tự thoả thuận, không yêu cầu Toà án giải quyết; căn nhà cấp 4 toạ lạc ấp B, xã T, huyện X thì bà đồng ý giao cho ông A hiện vật và bà xin nhận ½ giá trị nhà với số tiền 15.000.000

đồng (không yêu cầu về quyền sử dụng đất); số tiền trúng thưởng xổ số kiến thiết 1.800.000.000 đồng do ông A quản lý, đến ngày 18-01-2023 ông A gửi vào Ngân hàng N – Chi nhánh Thạnh Phú số tiền 1.000.000.000 đồng, bà xác định số tiền này là tài sản chung, nhưng đến ngày 20-3-2023 ông A lại chuyển số tiền gửi này cho Nguyễn Chí B, nên bà yêu cầu ông A và anh B chia đôi cho bà 500.000.000 đồng, bà đồng ý chia cho ông A hưởng 500.000.000 đồng;

- Về nợ chung: Bà và ông A không có, không yêu cầu Toà án giải quyết.

Đối với yêu cầu phản tố của ông A yêu cầu huỷ kết hôn trái pháp luật và đòi tài sản thì bà H không đồng ý: Vì bà và ông A có đăng ký kết hôn; còn số vàng gồm 01 dây chuyền 01 lượng vàng 24k, 01 lắc tay 05 chỉ vàng 24k, 01 bộ vòng si men vàng 18k thì sau khi ông A trúng thưởng vé số giải đặc biệt nên tự mua cho bà và bà đã bán để chi tiêu nuôi con chung hàng ngày, bà không đồng ý trả lại cho ông A.

Tại đơn yêu cầu huỷ kết hôn trái pháp luật và đòi tài sản đề ngày 7-4-2023, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên toà, bị đơn ông Nguyễn Văn A trình bày cho rằng năm 2014 bà Trần Thị Diệu H quê quán Bến Tre về chung sống với ông như vợ chồng nhưng không đăng ký kết hôn, vì ông vốn không đồng ý kết hôn với bà H, là do bà H tự ý lấy giấy tờ của ông đi đăng ký kết hôn không có chữ ký của ông, Uỷ ban nhân dân xã T đã làm rõ việc kết hôn theo Giấy chứng nhận kết hôn số 90 ngày 30-9-2019 là trái pháp luật. Nay ông khẳng định không đồng ý kết hôn với bà H và yêu cầu huỷ kết hôn trái pháp luật giữa ông với bà H tại Giấy chứng nhận kết hôn số 90 ngày 30-9-2019 của Uỷ ban nhân dân xã T, huyện X; đồng thời, vào đầu tháng 01/2023, ông có mua 01 dây chuyền 01 lượng vàng 24k, 01 lắc tay 05 chỉ vàng 24k, 01 bộ vòng si men vàng 18k (giá trị khoảng 100.000.000 đồng) đưa cho bà H đeo, nhưng đến tháng 02/2023 ông không thấy bà H đeo nữa, nay ông yêu cầu Toà án giải quyết buộc bà H trả lại cho ông giá trị của số vàng trên với số tiền 100.000.000 đồng. Đối với yêu cầu khởi kiện của bà H về con chung thì ông thừa nhận giữa ông và bà H có một con chung tên Nguyễn Hưng T2 (sinh ngày 08-3-2016) hiện đang sống cùng bà H, nay ông có nguyện vọng được trực tiếp nuôi con chung và không yêu cầu bà H cấp dưỡng cho con, còn nếu Toà án giải quyết giao con cho bà H nuôi thì ông không đồng ý cấp dưỡng cho con. Về tài sản chung là căn nhà cấp 4 toạ lạc ấp B, xã T, huyện X thì ông cũng đồng ý giá là 30.000.000 đồng, nếu ai nhận hiện vật thì thối giá trị cho người kia 15.000.000 đồng; về hai chiếc xe như bà H trình bày ông không có ý kiến khác; còn đối với tờ vé số bà H trình bày ông trúng thưởng là hoàn toàn không có, người trúng thưởng vé số kiến thiết giải đặc biệt là con trai của ông tên Nguyễn Chí B lãnh được số tiền 1.780.000.000 đồng và có nhờ ông đứng tên giùm 01 sổ tiết kiệm số tiền 1.000.000.000 đồng, nhưng sau đó ông đã chuyển trả lại cho anh B, việc bà H cho rằng ông trúng thưởng và yêu cầu chia số tiền 500.000.000 đồng

ông không đồng ý. Về nợ chung thì ông cũng xác định là hiện giữa ông và bà H không có.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 11-4-2023, biên bản lấy lời khai ngày 20-4-2023, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên toà, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Đ trình bày cho rằng bà là mẹ ruột của ông Nguyễn Văn A, còn bà Trần Thị Diệu H là vợ của ông A, là con dâu của bà. Bà vốn có cho ông A một phần đất nền nhà để ở, vợ chồng ông A, bà H đã cất 01 căn nhà cấp 4 ở và đang tranh chấp chia căn nhà này. Nguồn gốc đất này là của vợ chồng bà, chồng bà là ông Nguyễn Văn Đực đã chết 27 năm nay không để lại di chúc. Bà cho đất cho ông A nhưng cũng chưa làm thủ tục sang tên quyền sử dụng đất theo quy định pháp luật, do Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất này bà đang thế chấp cho Ngân hàng N - Chi nhánh Thạnh Phú để vay tiền. Nay với yêu cầu khởi kiện của bà H về căn nhà trên đất thì bà không có ý kiến gì mà chỉ yêu cầu Toà án giải quyết cho bà H, ông A theo quy định pháp luật.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 14-4-2023, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên toà, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Chí B có người đại diện hợp pháp theo uỷ quyền trình bày cho rằng anh B là con trai của ông Nguyễn Văn A, còn bà Trần Thị Diệu H là vợ sau của ông A. Ngày 01-01-2023 anh B có mua vé số kiến thiết đài Kiên Giang dãy số 104380 và trúng thưởng giải đặc biệt lãnh được số tiền 1.780.000.000 đồng. Sau đó anh B có nhờ ông A đứng tên 01 sổ tiết kiệm số tiền 1.000.000.000 đồng tại Ngân hàng N chi nhánh Thạnh Phú (việc nhờ này chỉ nói miệng), nhưng do bà H hiểu nhầm là ông A trúng thưởng vé số nên tranh chấp và ông A đã chuyển trả lại cho anh B 1.000.000.000 đồng này. Đây là tiền riêng của anh B nên anh không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà H về việc buộc ông A và anh B chia cho bà 500.000.000 đồng.

Tại công văn số 67/UBND ngày 17-4-2023, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Uỷ ban nhân dân xã T gửi đến Toà án tài liệu, chứng cứ là bản photo Tờ khai đăng ký kết hôn ngày 30-9-2019; Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân số 96; Trang sổ đăng ký kết hôn số 90; ngoài ra, không có ý kiến gửi đến Tòa án.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ngân hàng N không có ý kiến gửi đến Tòa án.

Tại phiên tòa, nguyên đơn giữ nguyên các yêu cầu khởi kiện về hôn nhân, nuôi con chung, tài sản chung và thay đổi về cấp dưỡng cho con chung yêu cầu một lần với mức cấp dưỡng theo quy định pháp luật số tiền 108.000.000 đồng; bị đơn giữ nguyên yêu cầu phản tố và xác định yêu cầu huỷ kết hôn trái pháp luật theo Giấy chứng nhận kết hôn số 90 ngày 30-9-2019 tại Uỷ ban nhân dân xã T và đòi lại tài sản số tiền 100.000.000 đồng; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh B không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về đòi chia số tiền 500.000.000 đồng; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Đ không có ý kiến;

Uỷ ban nhân dân xã T và Ngân hàng N vắng mặt không có lý do; các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án.

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của nguyên đơn trình bày các lập luận và đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về ly hôn, giao con chung cho bà H tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng và buộc ông A cấp dưỡng cho con một lần số tiền 108.000.000 đồng; tài sản chung giao cho ông A căn nhà và buộc ông A giao cho bà H số tiền 15.000.000 đồng; buộc ông A và anh B giao cho bà H hưởng 500.000.000 đồng là tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân giữa bà H và ông A. Đối với yêu cầu phản tố của bị đơn về huỷ kết hôn trái pháp luật là không có cơ sở; về yêu cầu đòi lại số tiền 100.000.000 đồng tương đương với vàng đã tặng cho bà H thì bà H đã bán để nuôi con, hiện không còn và đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận các yêu cầu phản tố của bị đơn.

Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân huyện X phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã tuân thủ đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; người tham gia tố tụng là nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Đ, anh B và người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của đương sự, người đại diện hợp pháp của đương sự đã chấp hành các quy định Bộ luật Tố tụng dân sự, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Uỷ ban nhân dân xã T và Ngân hàng N vắng mặt không có lý do là không chấp hành theo giấy triệu tập của Toà án và đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bị đơn: Về hôn nhân huỷ kết hôn trái pháp luật và không công nhận vợ chồng giữa bà H và ông A; về con chung tiếp tục giao cho bà H trực tiếp nuôi dưỡng đến đủ 18 tuổi và buộc ông A cấp dưỡng cho con theo quy định pháp luật, dành quyền thăm nom chăm sóc con chung cho ông A không ai được ngăn cản; về tài sản chung giao căn nhà cho ông A sở hữu và buộc ông A thối ½ giá trị cho bà H số tiền 15.000.000 đồng, dành quyền lưu cư cho bà H theo quy định pháp luật; nợ chung không có yêu cầu nên không đặt ra xem xét; không chấp nhận yêu cầu của bà H về chia tài sản chung số tiền 500.000.000 đồng; không chấp nhận yêu cầu phản tố của ông A về đòi lại tài sản số tiền 100.000.000 đồng; tuyên chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và án phí theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị Diệu H là vụ án hôn nhân và gia đình về *"ly hôn, tranh chấp nuôi con, chia tài sản khi ly hôn",* yêu cầu phản tố của ông Nguyễn Văn A là vụ án hôn nhân và gia đình về *"yêu cầu huỷ kết hôn trái pháp luật và đòi lại tài sản"* theo quy định khoản 2 Điều 26, khoản 1, 7 Điều 28, khoản 1 Điều 29 Bộ luật Tố tụng dân sự, khoản 6, 14 Điều 3, Điều 11 Luật Hôn nhân và gia đình, Điều 166 Bộ luật Dân sự; bị đơn ông A cư trú ấp B, xã T, huyện X, tỉnh Sóc

Trăng nên Tòa án nhân dân huyện X thụ lý, xét xử sơ thẩm theo quy định điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự; tại phiên tòa, người đại diện hợp pháp của Uỷ ban nhân dân xã T và Ngân hàng N được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt không có lý do, căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án vắng mặt đương sự trên.

[2] Tại phiên toà, bà H thay đổi bổ sung một phần yêu cầu khởi kiện về việc buộc ông A và anh B giao cho bà hưởng số tiền 500.000.000 đồng trong tài khoản ngân hàng và yêu cầu ông A cấp dưỡng cho con chung một lần với mức cấp dưỡng theo quy định pháp luật số tiền 108.000.000 đồng là không vượt quá phạm vi khởi kiện ban đầu, Hội đồng xét xử chấp nhận xem xét theo quy định tại khoản 1 Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên toà, bà H và ông A thống nhất thoả thuận về giá trị của căn nhà cấp 4 toạ lạc ấp B, xã T, huyện X là 30.000.000 đồng và không yêu cầu về quyền sử dụng đất gắn liền là quyền quyết định và tự định đoạt của đương sự theo quy định tại Điều 5, khoản 1 Điều 104 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử ghi nhận; qua Toà án tiến hành xem xét, thẩm định tại chỗ thể hiện căn nhà diện tích ngang 7,38m x dài 4,95m kết cấu mái tôn xi măng, đỡ mái thép, vách xây tường 05 tất + tôn thiết, cột xi măng, nền gạch men, cửa tôn thiết trên thửa đất số 635, tờ bản đồ số 1, toạ lạc ấp B, xã T, huyện X, tỉnh Sóc Trăng, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Uỷ ban nhân dân huyện X cấp cho ông Nguyễn Văn Đực ngày 7-01-1997; bà Đ và Ngân hàng N không có yêu cầu, ý kiến về căn nhà này; nếu sau này các đương sự có tranh chấp liên quan đến quyền sử dụng đất căn nhà và có đủ tài liệu, chứng cứ chứng minh thì có quyền khởi kiện vụ án khác theo quy định pháp luật.

[4] Về hôn nhân: Bà H và ông A thừa nhận ông bà chung sống như vợ chồng từ năm 2014 tại ấp B, xã T, huyện X, tỉnh Sóc Trăng. Tuy nhiên, theo bà H trình bày đến ngày 30-9-2019 bà và ông A đăng ký kết hôn tại Uỷ ban nhân dân xã T được cấp Giấy chứng nhận kết hôn số 90 và tiếp tục chung sống hạnh phúc, đến đầu năm 2023 thì phát sinh mâu thuẫn, nên bà xin ly hôn; còn ông A thì cho rằng ông vốn không đồng ý kết hôn với bà H nên chưa từng đến Uỷ ban nhân dân xã T làm thủ tục đăng ký kết hôn với bà H, việc bà H tự lấy giấy tờ cá nhân của ông đến Uỷ ban nhân dân xã T làm thủ tục đăng ký kết hôn với ông là ông không biết, không đồng ý và yêu cầu huỷ kết hôn trái pháp luật trên. Nhận thấy, hôn nhân của bà H và ông A có đăng ký tại Uỷ ban nhân dân xã T ngày 30-9-2019 theo Giấy chứng nhận kết hôn số 90. Vì vậy, căn cứ Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 để giải quyết vấn đề hôn nhân trên. Xét thấy, tại biên bản xác minh ngày 31-3-2023 của Uỷ ban nhân dân xã T kết luận: Ngày 30-9-2019, bà H đến Uỷ ban nhân

dân xã T làm thủ tục đăng ký kết hôn với ông A và bà H ký tên thay cho ông A vào Tờ khai đăng ký kết hôn, Giấy chứng nhận kết hôn, Sổ đăng ký kết hôn (bút lục số 76-77). Tại phiên toà, bà H cũng thừa nhận ngày 30-9-2019 bà tự đi làm thủ tục đăng ký kết hôn với ông A và tự làm Giấy khai sinh cho con chung tại Uỷ ban nhân dân xã T và bà cũng tự làm thủ tục đăng ký cư trú của bà vào Sổ hộ khẩu do ông A làm chủ hộ; ông A khẳng định ý chí không tự nguyện kết hôn với bà H theo Giấy chứng nhận kết hôn số 90 ngày 30-9-2019. Thấy rằng, cho đến thời điểm này ông A khẳng định không tự nguyện kết hôn với bà H và thủ tục kết hôn chỉ do một mình bà H đi đăng ký là vi phạm sự tự nguyện kết hôn và thủ tục đăng ký kết hôn quy định tại điểm b khoản 1 Điều 8 và Điều 9 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Nên việc kết hôn trên là trái pháp luật theo quy định tại khoản 6 Điều 3 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, hôn nhân không được thừa nhận theo Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Căn cứ Điều 11, Điều 12 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 và hướng dẫn tại điểm b khoản 2 Điều 4 Thông tư liên tịch 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06-01-2016 hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật Hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu phản tố của ông A tuyên bố huỷ kết hôn trái pháp luật và không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà H và ông A theo Giấy chứng nhận kết hôn số 90 ngày 30-9-2019 tại Uỷ ban nhân dân xã T, huyện X. Xét bà H xin ly hôn là không có cơ sở chấp nhận như đã phân tích trên.

[5] Về con chung: Như đã phân tích ở đoạn [4], căn cứ Điều 12 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 giải quyết yêu cầu về con chung giữa bà H và ông A, thấy rằng: Trong quá trình giải quyết vụ án, bà H và ông A thừa nhận giữa ông bà có một con chung là cháu Nguyễn Hưng T2 (sinh ngày 08-3-2016) hiện đang sống với bà H. Bà H yêu cầu được tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng con chung đến đã thành niên và yêu cầu ông A cấp dưỡng cho con chung một lần với mức cấp dưỡng theo quy định pháp luật số tiền 108.000.000 đồng; ông A không đồng ý cấp dưỡng cho con chung và có nguyện vọng được trực tiếp nuôi dưỡng con chung, không yêu cầu bà H cấp dưỡng cho con; cháu T2 có nguyện vọng được tiếp tục sống cùng bà H. Qua Toà án xác minh địa phương không nắm rõ nguyên nhân mâu thuẫn tranh chấp nuôi con giữa bà H và ông A; Phòng Văn hoá & Thông tin huyện X ý kiến thời gian chung sống giữa bà H và ông A không xảy ra tình trạng bạo lực gia đình. Xét thấy, cháu T2 từ nhỏ được bà H trực tiếp chăm sóc, hiện cháu đang sống với bà H và có nguyện vọng được tiếp tục sống cùng bà H. Vì vậy, cần tiếp tục giao cháu cho bà H trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục là đảm bảo tốt nhất sự phát triển của cháu trong thời điểm hiện tại, phù hợp với hoàn cảnh, điều kiện của bà H, ông A, đúng theo quy định tại khoản 2 Điều 81 Luật Hôn nhân và

gia đình; ông A có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung theo quy định pháp luật mà không ai được cản trở theo quy định tại Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình.

[6] Về cấp dưỡng cho con chung: Xét thấy, cha và mẹ có quyền và nghĩa vụ ngang nhau đối với việc nuôi dưỡng con chung, mục đích của cấp dưỡng nuôi con là cùng nhau đóng góp chi phí nuôi dưỡng con chung. Như bà H và ông A thừa nhận rằng ông bà đều là lao động làm thuê không có thu nhập ổn định và chi phí nuôi dưỡng con chung bình quân khoảng 2.000.000 đồng - 3.000.000 đồng/tháng. Xét thu nhập và khả năng thực tế của bà H, ông A và nhu cầu thiết yếu cho việc nuôi dưỡng con chung tại địa phương, Hội đồng xét xử xét thấy buộc ông A có nghĩa vụ cấp dưỡng cho con chung với mức cấp dưỡng theo quy định pháp luật là 900.000 đồng/tháng và thực hiện định kỳ hàng tháng là phù hợp; thời gian thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng từ ngày xét xử sơ thẩm đến khi con chung đã thành niên hoặc phát sinh các trường hợp chấm dứt nghĩa vụ cấp dưỡng theo quy định tại Điều 118 Luật Hôn nhân và gia đình; địa điểm thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện X, tỉnh Sóc Trăng; khi có lý do chính đáng, mức cấp dưỡng và phương thức cấp dưỡng có thể thay đổi, việc thay đổi do các bên thỏa thuận, nếu không thỏa thuận được thì yêu cầu Tòa án giải quyết theo quy định khoản 2 Điều 116, Điều 117 Luật Hôn nhân và gia đình.

[7] Về tài sản chung: Hai chiếc xe gắn máy bà H trình bày không yêu cầu Toà án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét. Đối với căn nhà cấp 4 toạ lạc ấp B, xã T, huyện X thì bà H và ông A đã thoả thuận như đã phân tích ở đoạn [3] nên Hội đồng xét xử ghi nhận và thấy rằng, nếu chia đều hiện vật là căn nhà trên cho cả bà H và ông A sẽ không đảm bảo cho việc sử dụng nhà, căn cứ vào hoàn cảnh, điều kiện thực tế của bà H và ông A thì chia giao căn nhà cho ông A và buộc ông A thối ½ giá trị nhà với số tiền 15.000.000 đồng cho bà H là đảm bảo tốt nhất quyền lợi của bà H, ông A; đồng thời, thấy rằng căn nhà này hiện bà H và cháu T2 đang ở và đây là nơi ở duy nhất của bà H và cháu T2, vì vậy, để đảm bảo chỗ ở cho bà H và cháu T2, ghi nhận sự tự nguyện của ông A dành cho bà H quyền lưu cư tại nhà trong thời hạn 01 tháng kể từ ngày bản án cho hiệu lực pháp luật để bà H có thời gian tìm nơi ở mới và giao nhà cho ông A. Đối với yêu cầu của bà H về chia tài sản chung là số tiền 1.000.000.000 đồng do ông A đứng tên chủ tài khoản tại Ngân hàng N - Chi nhánh Thạnh Phú ngày 18-01-2023, đến ngày 20-3-2023 ông A đã chuyển số tiền này cho anh B. Như đã phân tích ở đoạn [4], căn cứ khoản 3 Điều 12, Điều 16 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 giải quyết yêu cầu về tài sản giữa bà Hvà ông A, thấy rằng: Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên toà, ông A và anh B trình bày cho rằng đây là tài sản riêng của

anh B trúng thưởng giải đặc biệt vé số kiến thiết vào ngày 02-01-2023 và nhờ ông A đứng tên giùm số tiền 1.000.000.000 đồng tại Ngân hàng N - Chi nhánh Thạnh Phú, đây không phải là tài sản của ông A và hiện ông A đã chuyển trả số tiền này lại cho anh B; Ngân hàng N - Chi nhánh Thạnh Phú xác nhận tài khoản số 7608604027200 do ông Nguyễn Văn A đứng tên số tiền 1.000.000.000 đồng đã đóng tài khoản ngày 20-3-2023 và cùng ngày đã chuyển cho anh Nguyễn Chí B (bút lục 135). Xét thấy, bà H cho rằng đây là tài sản chung của bà và ông A nhưng ông A không thừa nhận và bà không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh đây là tài sản chung theo quy định tại khoản 1, 4 Điều 91 Bộ luật Tố tụng dân sự, nên bà yêu cầu chia đôi cho bà hưởng số tiền 500.000.000 đồng là không có cơ sở để Hội đồng xét xử chấp nhận.

[8] Về nợ chung: Bà H và ông A trình bày không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết, vì vậy Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[9] Về yêu cầu phản tố của ông A đòi bà H trả lại số tiền 100.000.000 đồng tương đương giá trị của 01 dây chuyền 01 lượng vàng 24k, 01 lắc tay 05 chỉ vàng 24k, 01 bộ vòng si men vàng 18k ông đã mua cho bà H đeo khi hai người còn sống chung như vợ chồng; bà H trình bày cho rằng số tài sản trên ông A tự nguyện mua tặng cho bà và bà đã bán hết để chi tiêu sinh hoạt, nuôi dưỡng con chung hàng ngày, hiện không còn tài sản trên. Xét thấy, số tài sản trên ông A tự nguyện tặng cho bà H khi hai người chung sống như vợ chồng, hai bên không có hứa hẹn hay đặt ra điều kiện gì đối với số tài sản này và bà H đã bán chi tiêu sinh hoạt, nuôi dưỡng con chung hết, nay ông A yêu cầu đòi lại là không có cơ sở chấp nhận theo quy định tại Điều 166 Bộ luật Dân sự.

[10] Qua những phân tích như đã nêu trên, xét đề nghị của người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của nguyên đơn là có cơ sở chấp nhận một phần; đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa là có cơ sở chấp nhận toàn bộ.

[11] Bà H phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm, án phí chia tài sản tương ứng với giá trị tài sản được chia, án phí đối với yêu cầu phản tố của bị đơn được Toà án chấp nhận; ông A phải chịu án phí cấp dưỡng, án phí chia tài sản tương ứng với giá trị tài sản được chia, án phí đòi lại tài sản không được Toà án chấp nhận theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và hướng dẫn tại khoản 1 Điều 26, điểm a, b khoản 5, điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[12] Chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ bà H và ông A cùng chịu theo quy định tại khoản 2 Điều 157 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 5, khoản 2 Điều 26, khoản 1, 7 Điều 28, khoản 1 Điều 29, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 91, khoản1 Điều 104, khoản 4 Điều 147, khoản 2 Điều 157, khoản 1 Điều 244, điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 266, Điều 273, Điều 280 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; khoản 6, 14 Điều 3, Điều 8, Điều 9, Điều 10, Điều 11, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 116, Điều 117, Điều 118 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 166 Bộ luật Dân sự năm 2015; khoản 1 Điều 26, điểm a, b khoản 5 và điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bị đơn ông Nguyễn Văn A, chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Thị Diệu H về huỷ kết hôn trái pháp luật, tranh chấp nuôi con, chia tài sản khi huỷ kết hôn trái pháp luật.

- Về hôn nhân: Huỷ kết hôn trái pháp luật giữa bà Trần Thị Diệu H với ông Nguyễn Văn A theo Giấy chứng nhận kết hôn số 90 ngày 30-9-2019 tại Uỷ ban nhân dân xã T, huyện X, tỉnh Sóc Trăng.

Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà Trần Thị Diệu H và ông Nguyễn Văn A.

- Về con chung: Giao cháu Nguyễn Hưng T2 (sinh ngày 08-3-2016) cho bà Trần Thị Diệu H tiếp tục trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục đến khi cháu đã thành niên; ông Nguyễn Văn A có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung theo quy định pháp luật mà không ai được cản trở.

- Về cấp dưỡng cho con chung: Buộc ông Nguyễn Văn A có nghĩa vụ cấp dưỡng định kỳ hàng tháng cho con chung Nguyễn Hưng T2 số tiền 900.000 đồng (bằng chữ: Chín trăm nghìn đồng); bắt đầu thực hiện cấp dưỡng từ ngày 22-9-2023 đến khi con chung đã thành niên hoặc phát sinh các trường hợp chấm dứt nghĩa vụ cấp dưỡng theo quy định tại Điều 118 Luật Hôn nhân và gia đình; địa điểm thực hiện cấp dưỡng tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện X, tỉnh Sóc Trăng; khi có lý do chính đáng, mức cấp dưỡng và phương thức cấp dưỡng có thể thay đổi, việc thay đổi do các bên thỏa thuận, nếu không thỏa thuận được thì yêu cầu Tòa án giải quyết theo quy định khoản 2 Điều 116, Điều 117 Luật Hôn nhân và gia đình.

- Về tài sản chung:

+ Hai chiếc xe gắn máy bà Trần Thị Diệu H không yêu cầu Tòa án giải quyết, vì vậy Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

+ Chia giao cho ông Nguyễn Văn A căn nhà cấp 4 diện tích ngang 7,38m x dài 4,95m có kết cấu mái tôn xi măng, đỡ mái thép, vách xây tường 05 tất + tôn thiết, cột xi măng, nền gạch men, cửa tôn thiết trên thửa đất số 635, tờ bản đồ số 1, toạ lạc ấp B, xã T, huyện X, tỉnh Sóc Trăng; buộc ông Nguyễn Văn A có nghĩa vụ giao ½ giá trị căn nhà trên với số tiền 15.000.000 đồng (bằng chữ: Mười lăm triệu đồng) cho bà Trần Thị Diệu H.

Ghi nhận sự tự nguyện của ông Nguyễn Văn A về việc dành quyền lưu cư tại nhà trên cho bà Trần Thị Diệu H thời gian 01 tháng kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật để giao nhà cho ông Nguyễn Văn A; sau khi hết thời gian lưu cư trên, buộc bà Trần Thị Diệu H có nghĩa vụ giao lại căn nhà trên cho ông Nguyễn Văn A toàn quyền sở hữu theo quy định pháp luật.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án đối với khoản tiền phải trả cho người được thi hành án cho đến khi thi hành xong, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất được quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với số tiền chậm thi hành án.

- Về nợ chung: Bà Trần Thị Diệu H và ông Nguyễn Văn A thống nhất trình bày không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết, vì vậy Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

2. Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Thị Diệu H với bị đơn ông Nguyễn Văn A, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Chí B về việc chia tài sản chung số tiền 500.000.000 đồng (bằng chữ: Năm trăm triệu đồng) trong tài khoản số 7608604027200 do ông Nguyễn Văn A đứng tên tại Ngân hàng N - Chi nhánh Thạnh Phú đã đóng tài khoản ngày 20-3-2023 và cùng ngày đã chuyển lại cho anh Nguyễn Chí B.

3. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn ông Nguyễn Văn A đối với bà Trần Thị Diệu H về việc đòi lại số tiền 100.000.000 đồng (bằng chữ: Một trăm triệu đồng) tương đương giá trị của 01 dây chuyền 01 lượng vàng 24k, 01 lắc tay 05 chỉ vàng 24k, 01 bộ vòng si men vàng 18k.

4. Chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ bà Trần Thị Diệu H phải chịu 425.000 đồng, ông Nguyễn Văn A phải chịu 425.000 đồng. Do bà Trần Thị Diệu H đã nộp tạm ứng trước số tiền trên nên bà H đã thực hiện xong nghĩa vụ chịu chi phí xem

xét, thẩm định tại chỗ, buộc ông Nguyễn Văn A có nghĩa vụ nộp trả lại cho bà Trần Thị Diệu H số tiền 425.000 đồng.

5. Về án phí sơ thẩm:

+ Buộc bà Trần Thị Diệu H phải chịu số tiền 1.350.000 đồng (gồm 300.000 đồng án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm, 750.000 đồng án phí chia tài sản chung là căn nhà, 300.000 đồng án phí yêu cầu phản tố của bị đơn được Toà án chấp nhận), được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 12.500.000 đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Toà án số 0007416 ngày 27-3-2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện X, tỉnh Sóc Trăng; hoàn trả lại cho bà Trần Thị Diệu H số tiền 11.150.000 đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Toà án trên.

+ Buộc ông Nguyễn Văn A phải chịu số tiền 6.050.000 đồng (gồm 300.000 đồng án phí cấp dưỡng, 750.000 đồng án phí chia tài sản chung là căn nhà và 5.000.000 đồng án phí đòi lại tài sản), được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 2.800.000 đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Toà án số 0007430 ngày 7-4-2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện X, tỉnh Sóc Trăng. Buộc ông Nguyễn Văn A phải nộp tiếp số tiền án phí sơ thẩm là 3.250.000 đồng.

Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng;
- VKSND huyện X;
- Chi cục THADS huyện X;
- Cơ quan đăng ký kết hôn;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án, VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trần Thị Kim Nhẫn